

Số: *02*/2018/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *15* tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Văn bản số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 496/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I)
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục III).
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên khi giá tài nguyên biến động tăng (hoặc giảm) từ 20% trở lên so với mức giá quy định; bổ sung nhóm, loại tài nguyên mới phát sinh chưa được quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

2. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2017 và thay thế Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2016 ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khoáng sản và bảng giá tối thiểu tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với sản phẩm rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Bãi bỏ Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 ban hành tạm thời giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản là kim loại vàng, thiếc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Trung tâm Thông tin công báo tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CV: KT, CN, TN *wt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng <30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	850.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	Tấn	1.300.000

		I205			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000
		I206			Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402			Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I6				Bạc kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc kim loại	kg	16.000.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I60301	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I60302	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I60303	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I60304	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000
				I60305	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000

			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			<i>Wolfram</i>		
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000
		I702			<i>Antimoan</i>		
			I70201		Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	Tấn	10.080.000
	I8				Chì, kẽm		
		I801			<i>Chì, kẽm kim loại</i>	Tấn	37.000.000
		I802			<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	11.550.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	16.500.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	5.000.000
		I803			<i>Quặng chì, kẽm</i>		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	560.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} > 15\%$	Tấn	1.870.000

ut

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *01* /2018/QĐ-UBND ngày *25* tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II2					Đá, sỏi		
		II201				<i>Sỏi</i>		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá học và đá base	m ³	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	161.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000

vet

			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp	m ³	56.000
	II8					Đá Granite		
		II806				Đá Granite, gabbro, diorit khai thác (<i>không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi</i>)		800.000
	II10					Dolomit, Quartzite		
		II1001				Dolomit		
			II100104			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/ đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (<i>khoáng sản khai thác, chưa rửa</i>)	Tấn	210.000
		II1102				Cao lanh dưới rửa	Tấn	560.000
		II1103				Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (<i>khoáng sản khai thác</i>)	Tấn	245.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica	Tấn	1.200.000

Wt

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *02*/2018/QĐ-UBND ngày *25* tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000
		III116				<i>Pơ mu</i>		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cẩm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000

			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III208				Sến	m ³	7.600.000
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000
		III210				Sến mù	m ³	3.700.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bằng lăng</i>	m ³	3.800.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000
		III319				<i>Các loại khác</i>	m ³	
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000

			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.000.000
		III409				<i>Lìm sừng</i>	m ³	3.000.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000
		III413				<i>Thông nạng</i>		
			III41301			D < 35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	3.500.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D < 25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50108			Lìm vang (lìm xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D < 25cm	m ³	1.260.000

			III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000
			III5011303		$D \geq 50 cm$	m ³	4.400.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50202		Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203		Chò	m ³	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207		Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208		Phay	m ³	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211		Sấu	m ³	8.820.000
			III50212		Các loại khác		
			III5021201		$D < 25cm$	m ³	910.000
			III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
			III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302		Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50305		Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50307		Các loại khác		
			III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
			III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
			III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.100.000

			III50404			Các loại khác	m ³	
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				<i>Gốc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				<i>Tre</i>		
			III80101			D<5cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III802				<i>Trúc</i>	cây	7.000
		III803				<i>Nứa</i>		
			III80301			D<7cm	cây	2.800
			III80302			D≥ 7cm	cây	5.600
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥ 10 cm	cây	21.000
		III807				<i>Giang</i>	cây	
			III80701			D<6cm	cây	4.200

			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥ 10 cm	cây	12.600
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Dược liệu		
			III110101			Quả vú bò tươi	kg	4.000
			III110102			Quả vú bò khô	kg	10.000
			III110103			Củ khúc khắc tươi	kg	2.500
			III110104			Củ khúc khắc khô	kg	10.000
			III110105			Củ ba mươi tươi	kg	2.500
			III110106			Củ ba mươi khô	kg	10.000
			III110107			Hạt châu khô	kg	9.000
			III110108			Thiên niên kiện tươi	kg	2.500
			III110109			Thiên niên kiện khô	kg	10.000
			III110110			Chè răng cưa	kg	5.000
			III110111			Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000
			III110112			Củ hoàng đằng khô	kg	12.000
			III110113			Quả sẹ tươi	kg	4.000
			III110114			Quả sẹ khô	kg	12.000
			III110115			Chè dây, giảo cổ lam khô	kg	32.000
			III110116			Nhân trần khô	kg	20.000
			III110117			Dây máu chó tươi	kg	3.500
			III110118			Dây máu chó khô	kg	8.000
			III110119			Trám quả tươi	kg	15.000

		III110120		Trám quả sơ chế	kg	20.000
	III1102			Nguyên liệu		
		III110201		Song	kg	15.000
		III110202		Tre, vầu làm đũa	kg	2.500
	III1103			Các loại khác		
		III110301		Sợi guột tươi	kg	4.000
		III110302		Sợi guột khô	kg	8.000
		III110303		Măng tươi	kg	8.000
		III110304		Măng khô	kg	100.000
		III110305		Lá dong	lá	300
		III110306		Lá giang tươi	kg	3.000
		III110307		Lá giang khô	kg	12.000
		III110308		Vỏ guột	kg	3.000
		III110309		Vỏ đay rừng tươi	kg	4.000
		III110310		Vỏ đay rừng khô	kg	8.000
		III110311		Chít bông tươi	kg	3.000
		III110312		Chít bông khô	kg	11.000
		III110313		Chít tấm	kg	16.000

14

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: OK/2018/QĐ-UBND ngày LS tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		

Ust

		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000
--	--	------	--	--	--	--	----------------	-------

vet